

**Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**  
**Trung tâm Thông tin – Tư liệu**

---

**Chuyên đề Số 8:**  
**Việc làm xanh trong bối cảnh thực hiện**  
**tăng trưởng xanh tại Việt Nam**

Hà Nội - 2018

## MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| 1. Các chính sách liên quan tới tăng trưởng xanh và việc làm xanh của Việt Nam.                                     | 2  |
| 2. Thực trạng việc làm xanh tại Việt Nam .....  | 5  |
| 2.1. Nhận thức về việc làm xanh.....  | 5  |
| 2.2. Tỷ trọng ngành xanh trong nền kinh tế .....  | 6  |
| 3. Một số nhận xét, đánh giá về việc làm xanh tại Việt Nam.....   | 9  |
| 4. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy tạo việc làm xanh tại Việt Nam .....  | 9  |
| 4.1 Nâng cao nhận thức về việc làm xanh .....   | 9  |
| 4.2 Tạo khung khổ pháp lý cho việc thúc đẩy phát triển việc làm xanh .....  | 10 |
| 4.3. Tăng cường công tác thống kê, đánh giá nhằm có thể đo lường và đánh giá tạo việc làm xanh trong thực tiễn..... | 11 |
| 4.4. Thúc đẩy việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, khắc phục những khó khăn, thách thức.....        | 11 |
| 4.5. Tích cực chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu.....                              | 11 |

## 1. Các chính sách liên quan tới tăng trưởng xanh và việc làm xanh của Việt Nam

Nhận thức về mục tiêu phát triển nhanh, bền vững đã có từ khá sớm và được thể hiện trong nhiều chủ trương và nghị quyết của Đảng. Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam) nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước và thực hiện cam kết quốc tế. Định hướng và mục tiêu xanh hóa nền kinh tế được thể hiện cụ thể bằng việc Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-Ttg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 với 3 mục tiêu cụ thể (i) Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có, khuyến khích phát triển các vùng kinh tế, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao (ii) Nghiên cứu ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu (iii) Nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường thông qua tạo nhiều việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh và 3 nhiệm vụ chiến lược là (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (ii) Xanh hóa sản xuất (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Đây là chiến lược đầu tiên, toàn diện về lĩnh vực phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh nêu rõ “tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu ... tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế”.

Mục tiêu chung của Chiến lược là thực hiện “tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội”, với các mục tiêu cụ thể:

- Xanh hóa sản xuất:

Thực hiện một chiến lược “công nghiệp hóa sạch” thông qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, thiết bị đảm bảo nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm.

Những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020 gồm: giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP là 42-45%; tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sạch hơn 50%, đầu

tư phát triển các ngành hỗ trợ bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tự nhiên phần đầu đạt 3-4% GDP.

- Phát triển các ngành kinh tế xanh:

- + Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn về ngành kinh tế, các sản phẩm dán nhãn xanh/sinh thái.

- + Có chính sách ưu đãi đối với nghiên cứu khoa học – công nghệ và phát triển, sản xuất và khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm xanh/sinh thái.

- + Ban hành chính sách hỗ trợ đặc biệt về kinh tế - kỹ thuật và khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân áp dụng kỹ thuật và công nghệ cao, phù hợp để khuyến khích và phát triển một số sản phẩm xanh truyền thống chủ lực mà Việt Nam có thế mạnh như dược thảo, nông lâm thủy sản sinh thái, thực phẩm, hàng tiêu dùng và dệt may từ nguyên vật liệu địa phương.

- Xây dựng đô thị xanh, đô thị sinh thái, công trình xanh:

- + Nghiên cứu, ban hành hệ thống tiêu chuẩn về quy hoạch, kiến trúc đô thị, thiết kế, sử dụng vật liệu, giải pháp xây dựng xanh thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính, giải pháp công nghệ thích hợp xử lý chất thải đô thị.

- + Ban hành quy định buộc chủ đầu tư ứng dụng những công nghệ xanh phổ biến khi xây dựng các tòa nhà thương mại mới và cải tạo các khu chung cư hiện có ở đô thị.

- + Áp dụng các công cụ kinh tế và kỹ thuật khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ cho xây dựng và sử dụng các công trình xây dựng xanh.

- Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Kết hợp nếp sống đẹp truyền thống với những phương tiện văn minh hiện đại để tạo nên đời sống tiện nghi, chất lượng cao mang đậm bản sắc dân tộc cho xã hội Việt Nam hiện đại. Thực hiện đô thị hóa nhanh, bền vững, duy trì lối sống hòa hợp với thiên nhiên ở nông thôn và tạo lập thói quen tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới toàn cầu.

Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng Xanh giai đoạn 2014-2020 tại Quyết định số 403/QĐ-Ttg ngày 20/3/2014 thể hiện quan điểm mục tiêu, chiến lược và cụ thể hóa các giải pháp làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện. Kế hoạch bao gồm 4 chủ đề chính là:

- Xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương;

- Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

- Thực hiện xanh hóa sản xuất;

- Thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững. Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020 bao gồm 47 hoạt động ưu tiên từ

hoàn thiện khung thể chế, chính sách, đến nâng cao nhận thức và các hoạt động rà soát, điều chỉnh các quy hoạch phát triển ngành v.v.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ). Mục tiêu chung của Chương trình là từng bước hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, tăng cường nhận thức và năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, định hướng giảm phát thải khí nhà kính, xây dựng nền kinh tế các-bon thấp, tích cực cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

Tiếp đó, ngày 26/8/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 73/NQ-CP phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020, trong đó có Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. Mục tiêu của chương trình là tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, đảm bảo an toàn tính mạng con người và tài sản. Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người và các hệ thống tự nhiên; tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững. Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao.

Chương trình cũng đặt ra mục tiêu cụ thể phấn đấu đến năm 2020: Hoàn thành 30 dự án chuyển tiếp; 42 dự án trồng rừng ngập mặn ven biển, phòng hộ đầu nguồn và một số dự án ưu tiên cấp bách tại Văn bản số 1443/TTg-QHQT ngày 19/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ sau khi đã được rà soát. Trồng, phục hồi 10.000 ha rừng ngập mặn ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, hấp thụ 02 triệu tấn khí CO<sub>2</sub> mỗi năm và tạo sinh kế ổn định cho người dân.

Cuối năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số: 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Kế hoạch đã đề ra 5 nhóm nhiệm vụ: Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Thích ứng với biến đổi khí hậu, Chuẩn bị nguồn lực, Thiếp lập hệ thống công khai, minh bạch, Xây dựng và hoàn thiện chính sách, thể chế. Riêng hai nhóm nhiệm vụ: giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu có 38/68 nhiệm vụ, tập trung vào hướng sử dụng năng lượng sạch, tăng trưởng xanh, tái cơ cấu các ngành kinh tế, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.

Cùng với xây dựng khung khổ pháp lý, các tổ chức, bộ máy liên quan đến bảo vệ môi trường và xanh hóa sản xuất cũng được thành lập từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, khung khổ pháp lý chưa đồng bộ: mặc dù Chính phủ đã ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh nhưng những vấn đề về biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và xanh hóa nền kinh tế chưa được đề cập trong các Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề và đặc biệt là trong 3 Chiến lược: Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam

thời kỳ 2011-2020, Quy hoạch phát triển nhân lực thời kỳ 2011-2020 và Chiến lược phát triển giáo dục thời kỳ 2011-2020, Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020. Điều này gây khó khăn trong việc triển khai các Chiến lược, đặc biệt là giáo dục- đào tạo các kỹ năng xanh hóa một cách hệ thống. Đặc biệt, chưa có văn bản pháp lý nào đề cập đến việc làm xanh (Nguyễn Bá Ngọc, 2014).

## **2. Thực trạng việc làm xanh tại Việt Nam**

### **2.1. Nhận thức về việc làm xanh**

Từ chính sách, pháp luật đến thực tiễn đòi hỏi việc nhận biết sự cần thiết và hưởng ứng của đông đảo cộng đồng, đặc biệt với những vấn đề mới như tăng trưởng xanh, việc làm xanh. Do đó, nhận thức về việc làm xanh có ý nghĩa quan trọng trong việc hiện thực hóa Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia cũng như thúc đẩy phát triển việc làm xanh trong thực tiễn.

Có thể thấy rằng nhận thức của Việt Nam về kinh tế xanh, tăng trưởng xanh và việc làm xanh còn rất hạn chế. Chúng mới chỉ thoáng qua ở một bộ phận dân cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, chủ yếu bao gồm các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ quản lý cấp cao, các doanh nhân lớn có trách nhiệm xã hội, hoặc các nhà nghiên cứu các chính sách về môi trường,... Đa số người dân chưa biết việc làm xanh là gì và vai trò của việc làm xanh trong phát triển bền vững của đất nước như thế nào. Hạn chế về nhận thức đòi hỏi bắt đầu từ ý tưởng xanh "của những người lãnh đạo, những người làm chính sách, nhà thiết kế - làm quy hoạch, kỹ sư, giảng viên, cán bộ R&D, doanh nhân... cho đến đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất và mọi người dân trong xã hội.

Khái niệm tăng trưởng xanh được nêu trong chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam, được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 nhưng còn nhiều cách hiểu khác nhau. Có quan niệm coi tăng trưởng xanh là sự đầu tư vào các ngành, lĩnh vực nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, tiết kiệm trong sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, đầu tư phục hồi hệ sinh thái, sử dụng năng lượng tái tạo, xây dựng nền kinh tế cacbon thấp, giảm phát thải nhà kính nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Khái niệm việc làm xanh chưa được nêu ở bất kỳ một văn bản chính thức có tính pháp lý nào ở Việt Nam. Một số người hiểu việc làm xanh mới ở bề nổi, đó là việc làm trong các ngành bảo vệ môi trường, mà không nói đến việc làm trong các hoạt động kinh tế khác hướng tới việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển môi trường, tài nguyên thiên nhiên bền vững và giảm tiêu hao năng lượng. Ngay ở hệ thống giáo dục nghề nghiệp và dạy nghề, có khá nhiều tiêu chuẩn kỹ năng nghề được xây dựng và thông qua nhưng rất ít trong số đó đề cập đến kỹ năng xanh hóa các ngành công nghiệp và bảo vệ môi trường. Hầu hết trong các chương trình đào tạo, chỉ có một môn học liên quan đến môi trường là "An toàn và vệ sinh lao động" hoặc bảo vệ môi trường chỉ được coi là một nội dung bổ sung trong các hoạt động ngoại khóa. Ngay cả các trường đào tạo cho những ngành được coi rất có ý nghĩa với bảo vệ môi

trường như quản lý nước, xây dựng, giao thông, năng lượng ... cũng rất xem nhẹ các môn học liên quan đến việc làm xanh.

Hiện nay cũng chưa có báo cáo nào phân tích nhu cầu lao động và kỹ năng của các ngành năng lượng tái tạo như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng khí ga, thủy điện nhỏ... Hầu hết trong số 12 trường được hỏi trong Dự án ADB về kỹ năng cho tăng trưởng hội nhập và tăng trưởng xanh đều không hiểu khái niệm việc làm xanh và các kỹ năng xanh, họ cũng không biết thông tin về Chiến lược tăng trưởng xanh hoặc các quy định khác liên quan đến tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường (Nguyễn Bá Ngọc, 2014).

## **2.2. Tỷ trọng ngành xanh trong nền kinh tế**

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất RIO 1992 đến nay, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hình thành và phát triển khung pháp lý phù hợp với yêu cầu của phát triển bền vững, trong đó có nhiều chính sách liên quan đến bảo vệ, gìn giữ môi trường và xanh hóa các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, phát triển việc làm xanh ở Việt Nam hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Khung khổ pháp lý cho phát triển bền vững chưa đồng bộ, đặc biệt chưa có khung pháp lý cho phát triển việc làm xanh. Mô hình tăng trưởng của Việt Nam còn theo chiều rộng dựa vào lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên, chi phí năng lượng cao và gây ô nhiễm môi trường lớn.

Các nghiên cứu cho thấy thực trạng thống kê và hoạt động của nền kinh tế chưa cho phép đánh giá được đầy đủ số lượng, cơ cấu, chất lượng việc làm xanh, đặc biệt là việc làm trong các ngành xanh hóa, phát triển những ngành mới và việc làm liên quan đến giảm thiểu, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chúng ta mới chỉ có một phần số liệu và tình hình của việc làm liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo vệ môi trường.

Quy mô của các ngành "xanh" (trực tiếp liên quan đến bảo vệ môi trường) trong nền kinh tế còn rất nhỏ bé. Tỷ trọng số doanh nghiệp, số lao động và giá trị hàng hóa/dịch vụ của các doanh nghiệp thuộc ngành xanh chiếm chưa đến 1% trong tổng quy mô của nền kinh tế. Các ngành "xanh" của Việt Nam mới chủ yếu thu hút lao động phi kỹ năng, trong đó tập trung vào một số ngành công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ lao động phi kỹ năng trong các ngành xanh xấp xỉ so với tỷ lệ chung của nền kinh tế. Phát triển khu vực xanh sẽ đảm bảo giải quyết một phần lớn lực lượng lao động phi kỹ năng trong nền kinh tế trong tương lai (Minh Phúc, 2016).

Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Bá Ngọc (2014) cũng chỉ ra rằng việc đo lường việc làm xanh trong toàn bộ các hoạt động xanh ở Việt Nam là một việc làm rất khó khăn do Việt Nam vẫn chưa có bất cứ một cuộc điều tra khảo sát riêng về việc làm xanh, đồng thời trong các công cụ khảo sát quy mô lớn của Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động – Thương binh và xã hội về lao động và việc làm hay tổng điều tra doanh nghiệp,... chưa tồn tại các câu hỏi nào để có thể xử lý được trọn vẹn số liệu về việc làm xanh theo định nghĩa của ILO và UNEP. Do đó, việc đo lường việc làm xanh chủ yếu tập trung phân tích thực trạng việc làm xanh trong các hoạt động có sản

phẩm hoặc dịch vụ xanh được xử lý từ bộ số liệu tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê 2010 và 2012.

Có thể thấy rằng tỷ trọng giá trị sản xuất hàng hóa/dịch vụ và lao động của các ngành “xanh” trong quy mô của nền kinh tế là chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh mức độ hướng đến bảo vệ môi trường của nền kinh tế. Biểu dưới là kết quả tỷ trọng giá trị đầu ra và lao động của các ngành “xanh” trong nền kinh tế và tỷ trọng giá trị đầu ra và lao động giữa các ngành “xanh”. Có thể thấy tổng giá trị sản xuất dịch vụ của các ngành “xanh” chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng giá trị hàng hoá dịch vụ của cả nền kinh tế với khoảng 0.6% (năm 2010) và 1,97% (năm 2012), trong đó hoạt động xử lý rác thải rắn, lỏng và lâm nghiệp là ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất cao nhất trong các ngành “xanh”. Tổng số lao động làm việc trong các ngành “xanh” cũng chiếm tỷ lệ khiêm tốn với khoảng 1.2% trong đó ngành xử lý rác thải rắn và lỏng chiếm tỷ lệ lao động cao nhất, với 0.54% (năm 2010) và 1,01% (năm 2012) (Nguyễn Bá Ngọc, 2014).

**Bảng 1: Tỷ trọng các ngành xanh**

| Các ngành bảo vệ môi trường                       | 2010                         |              |                              |              | 2012                         |              |                              |              |
|---|------------------------------|--------------|------------------------------|--------------|------------------------------|--------------|------------------------------|--------------|
|   | Trong nền kinh tế            |              | Trong nội bộ các ngành xanh  |              | Trong nền kinh tế            |              | Trong nội bộ các ngành xanh  |              |
|   | Giá trị sản xuất/dịch vụ (%) | Lao động (%) | Giá trị sản xuất/dịch vụ (%) | Lao động (%) | Giá trị sản xuất/dịch vụ (%) | Lao động (%) | Giá trị sản xuất/dịch vụ (%) | Lao động (%) |
| 1. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp | 0.29                         | 0.04         | 48.46                        | 3.49         | 0.13                         | 0.02         | 6.75                         | 1.45         |
| 2. Khai thác, lọc nước và phân phối nước sạch     | 0.16                         | 0.44         | 27.39                        | 36.14        | 0.12                         | 0.00         | 5.95                         | 15.57        |
| 3. Các hoạt động nghiên cứu bảo vệ môi trường     | 0.01                         | 0.02         | 1.34                         | 1.5          | 0.05                         | 0.07         | 2.52                         | 4.00         |
| 4. Các hoạt động vệ sinh văn phòng chống ô nhiễm  | 0.02                         | 0.12         | 2.67                         | 9.79         | 0.27                         | 0.25         | 13.49                        | 14.46        |
| 5. Quản lý hành chính về bảo vệ môi trường        | 0                            | 0.01         | 0.16                         | 0.53         | 0.00                         | 0.00         | 0.02                         | 0.19         |



|   |            |            |            |            |             |             |       |       |
|---|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|-------|-------|
| 6. Hoạt động của vườn bách thảo, vườn thú                               | 0.01       | 0.04       | 0.9        | 3.4        | 0.41        | 0.07        | 21.07 | 3.83  |
| 7. Hoạt động xử lý rác thải rắn và lỏng                                 | 0.11       | 0.54       | 18.77      | 44.57      | 0.98        | 1.01        | 49.58 | 59.08 |
| 8. Hoạt động xử lý khí thải   | 0          | 0          | 0.15       | 0.23       | 0.00        | 0.00        | 0.04  | 0.22  |
| 9. Xử lý tiếng ồn   | 0          | 0          | 0          | 0          | 0.00        | 0.00        | 0.01  | 0.00  |
| 10. Xử lý sự cố môi trường, mạch nước nhiễm bẩn hoặc các chất thải khác | 0          | 0          | 0.17       | 0.34       | 0.01        | 0.02        | 0.55  | 1.20  |
| <b>Chung</b>  | <b>0.6</b> | <b>1.2</b> | <b>100</b> | <b>100</b> | <b>1.97</b> | <b>1.20</b> | -     | -     |

*Nguồn: Nguyễn Bá Ngọc, 2014.*

Phân bố lao động theo trình độ quản lý thể hiện sự phân công công việc của lao động trong các ngành “xanh”. Tỷ lệ lao động tham gia trực tiếp vào sản xuất kinh doanh lớn phản ánh đóng góp trực tiếp của lao động vào việc phát triển kinh tế “xanh” của các ngành này càng cao. Biểu dưới cho thấy 78% tổng số lao động làm việc trong các ngành xanh tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của các ngành trên. Trong tổng số lao động trên, tỷ lệ nữ chiếm 30% và nam chiếm 47%. Lao động chuyên môn nghiệp vụ không trực tiếp tham gia vào sản xuất kinh doanh chiếm 12.21%, trong đó nữ chiếm 5.29%. Do đặc thù của các ngành trên, lao động quản lý chiếm tỷ lệ tương đối thấp với 5.63% tổng số lao động trong đó lao động nam chiếm tỷ lệ gấp đôi lao động nữ.

**Bảng 2. Tỷ lệ lao động theo vị trí công việc trong các ngành xanh<sup>1</sup> (%)**

|  | <b>Chung</b> | <b>Nữ</b> | <b>Nam</b> |
|--|--------------|-----------|------------|
| Lao động quản lý                       | 5.63         | 1.47      | 4.16       |
| Lao động chuyên môn nghiệp vụ          | 12.21        | 5.29      | 6.92       |
| Lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh | 78.39        | 30.57     | 47.82      |
| Nhân viên hành chính phục vụ           | 3.77         | 1.66      | 2.11       |

*Nguồn: Nguyễn Bá Ngọc, 2014.*

<sup>1</sup>Số liệu tổng điều tra doanh nghiệp của các năm sau (2012) không cho phép phân tổ lao động theo vị trí công việc của người lao động trong doanh nghiệp

### **3. Một số nhận xét, đánh giá về việc làm xanh tại Việt Nam**

Qua nghiên cứu và phân tích những nội dung liên quan tới việc làm xanh tại Việt Nam nêu trên, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Một là, nhận thức về tăng trưởng xanh nói chung và việc làm xanh nói riêng còn hạn chế, đặc biệt trong cộng đồng, doanh nghiệp và trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, giáo dục – đào tạo v.v. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc hiện thực hóa Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050 cũng như thúc đẩy phát triển việc làm xanh trong thực tiễn.

Hai là, chưa có một khung pháp lý nào cho phát triển việc làm xanh, khái niệm về việc làm xanh cũng chưa được nêu trong bất kỳ một văn bản pháp lý nào. Do đó việc thúc đẩy phát triển việc làm xanh trong thực tiễn sẽ gặp nhiều hạn chế.

Ba là, việc đo lường việc làm xanh trong thực tiễn còn gặp nhiều khó khăn do thực trạng thống kê và hoạt động của nền kinh tế chưa cho phép đánh giá được đầy đủ số lượng, cơ cấu, chất lượng việc làm xanh, đặc biệt là việc làm trong các ngành xanh hóa, phát triển những ngành mới và việc làm liên quan đến giảm thiểu, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chúng ta mới chỉ có một phần số liệu và tình hình của việc làm liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo vệ môi trường.

Bốn là, việc làm xanh chính là kết quả của việc hiện thực hóa các chính sách liên quan tới tăng trưởng xanh, phát triển mô hình kinh tế xanh. Tuy nhiên mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hiện vẫn theo chiều rộng dựa vào lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên, chi phí năng lượng cao và gây ô nhiễm môi trường lớn. Đây cũng là thách thức to lớn trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, đồng thời thúc đẩy tạo việc làm xanh trong thời gian tới.

Năm là, quy mô của các ngành “xanh” (trực tiếp liên quan đến bảo vệ môi trường) trong nền kinh tế còn rất nhỏ bé. Tỷ trọng số doanh nghiệp, số lao động và giá trị hàng hóa/dịch vụ của các doanh nghiệp thuộc ngành xanh chiếm chưa đến 1% trong tổng quy mô của nền kinh tế.

Sáu là, các ngành “xanh” của Việt Nam mới chủ yếu thu hút lao động phổ thông, trong đó tập trung vào một số ngành công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ lao động phi kỹ năng trong các ngành xanh xấp xỉ so với tỷ lệ chung của nền kinh tế. Phát triển khu vực xanh sẽ đảm bảo giải quyết một phần lớn lực lượng lao động phổ thông trong nền kinh tế trong tương lai. Lao động kỹ năng chiếm tỷ lệ khiêm tốn trong các ngành kinh tế hướng đến bảo vệ môi trường, tuy nhiên tỷ lệ lao động tốt nghiệp cao đẳng đại học khá cao. Đây là nguồn tiềm năng để phát triển các ngành này trong tương lai.

### **4. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy tạo việc làm xanh tại Việt Nam**

#### **4.1 Nâng cao nhận thức về việc làm xanh**

Để có thể thực hiện các giải pháp thúc đẩy việc làm xanh, trước hết Việt Nam cần phải thống nhất và hiểu đúng các khái niệm về kinh tế xanh và việc làm xanh đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn quốc tế và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-

xã hội của đất nước. Các khái niệm cần được luật hóa trong các văn bản chính thức và được phổ biến rộng rãi trong xã hội và tới mọi người dân.

Nhận thức về việc làm xanh và phát triển kỹ năng xanh cần được tuyên truyền sâu rộng cả ở các cấp độ vĩ mô (các cơ quan trung ương xây dựng chính sách, các cơ quan nghiên cứu và đào tạo...), cấp trung mô (doanh nghiệp, trường học, hộ gia đình...) và cấp vi mô (người sử dụng lao động, người lao động, người dạy, người học...). Cần:

- Tổ chức tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân về mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020; trong đó nhấn mạnh tăng trưởng xanh là con đường duy nhất để hiện thực hóa mục tiêu này;

- Tổ chức tuyên truyền nhằm giới thiệu các việc làm xanh hoặc ngành nghề xanh trong thị trường khi thực hiện tăng trưởng xanh; các yêu cầu về kỹ năng đối với người lao động đáp ứng với yêu cầu của việc làm xanh; nâng cao nhận thức về việc làm xanh và ý nghĩa của việc làm xanh trong việc nâng cao thu nhập, bảo vệ sức khỏe người lao động, gìn giữ môi trường làm việc và môi trường sống của người lao động và người thân của họ; lưu giữ tài sản tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ sau;...

- Giáo dục ý thức về việc gìn giữ và vệ môi trường bền vững, lối sống tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu đầu vào trong sản xuất và tiêu dùng;

- Tổ chức các hoạt động truyền thông nhằm hưởng ứng quá trình thực hiện tăng trưởng xanh và thúc đẩy việc làm xanh.

#### **4.2 Tạo khung khổ pháp lý cho việc thúc đẩy phát triển việc làm xanh**

Hoàn thiện thể chế, nhất quán chính sách phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả quản trị thị trường lao động và sử dụng các công cụ kinh tế thích hợp, tập trung vào:

- Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội các vùng, các ngành, đặc biệt là những ngành tác động mạnh đến môi trường. Khuyến khích thúc đẩy sản xuất hàng hóa, dịch vụ môi trường và hoạt động tái chế, tái sử dụng. Phát triển kết cấu hạ tầng bền vững;
- Xây dựng các tiêu chuẩn môi trường và dựa vào đó có các chính sách khuyến khích đầu tư, công nghệ sản xuất và sản phẩm, quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất. Ưu tiên nhất cần tập trung cho các ngành công nghệ cao, công nghệ sạch, sử dụng công nghệ và thiết bị bảo vệ môi trường tiên tiến;
- Xây dựng chính sách, luật pháp quản lý tổng thể, sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn nước, đất và tài nguyên khoáng sản;
- Xây dựng các chính sách ưu đãi đối với sản xuất và khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm sinh thái, ban hành tiêu chuẩn về các sản phẩm dán nhãn sinh thái;
- Lồng ghép các nội dung của tăng trưởng xanh, việc làm xanh vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách lao động- việc làm- dạy nghề- an sinh xã hội;
- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước (năng lực bộ máy, tổ chức, công tác thanh tra, kiểm tra, xây dựng cơ sở dữ liệu và bộ chỉ tiêu giám sát đánh giá về

việc làm xanh); sử dụng các thiết chế mềm linh hoạt trong quản trị; ban hành và thực thi các chế tài đủ mạnh với các công cụ kích thích kinh tế hợp lý như tính đầy đủ chi phí xã hội và môi trường vào giá thành sản phẩm, đánh thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ nhiều năng lượng và phát sinh nhiều rác thải...

Chính phủ và các địa phương cần kết hợp để đặt các mục tiêu xanh hóa sản xuất và xanh hóa việc làm trong các chiến lược phát triển kinh tế của từng địa phương, ưu tiên thực hiện các mục tiêu xanh lồng ghép với các mục tiêu giảm nghèo bền vững, cải thiện môi trường sống tại địa phương. Trong quá trình thực hiện tăng trưởng, cần có sự đánh giá hiệu quả của chính sách thường niên nhằm khuyến nghị các giải pháp kịp thời nhằm điều chỉnh các lỗ hổng trong chính sách tăng trưởng và tạo việc làm xanh.

**4.3. Tăng cường công tác thống kê, đánh giá nhằm có thể đo lường và đánh giá tạo việc làm xanh trong thực tiễn.**

**4.4. Thúc đẩy việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, khắc phục những khó khăn, thách thức;** thúc đẩy những điểm mạnh của Việt Nam trong việc hiện đại hóa Chiến lược tăng trưởng quốc gia và hướng tới xây dựng nền kinh tế xanh.

**4.5. Tích cực chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu,** nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên nhằm thúc đẩy những ngành nghề mới xanh hóa, bảo vệ môi trường thay thế cho những ngành nghề có tác động, phá hủy môi trường và sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh, T. T. (2014). Xu hướng phát triển kinh tế xanh của một số nước thời kỳ hậu khủng hoảng. *Tài chính*.
2. Kim Ngọc, N. T. (không rõ năm.). *Xu hướng phát triển kinh tế xanh trên thế giới*. Truy cập 6/2016, từ <http://vssr.vass.gov.vn/UserControls/Tapchi/TapChi/LoadContent.aspx?UrlListProcess=/noidung/TapChi/Lists/Baiviet&ItemID=251&page=0&allitem=1>
3. *Kinh tế xanh chìa khóa của phát triển bền vững*. (2012, 29 tháng 6). Truy cập 6/29, 2016, từ Vinacomin.vn: <http://vinacomin.vn/tap-chi-than-khoang-san/kinh-te-xanh-chia-khoa-cua-phat-trien-ben-vung-2073.htm>
4. Lộc, K. X. (2016, 5/28). "*Nhiều quốc gia lựa chọn kinh tế xanh là mô hình phát triển mới*". Truy cập 7/2, 2016, từ dantri.com.vn: <http://dantri.com.vn/xa-hoi/nhieu-quoc-gia-lua-chon-kinh-te-xanh-la-mo-hinh-phat-trien-moi-2016052820004416.htm>
5. Minh Phúc. (2010). *Việc làm "xanh" đắt giá ở Mỹ và cơ hội cho Việt Nam*. Retrieved 6/17, 2017, from Viện Khoa học pháp lý: <http://khpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi-moi-truong.aspx?ItemID=132>
6. N. B. và cộng sự. (không rõ năm). *Việc làm xanh ở Việt Nam: Những thách thức đặt ra. Kinh tế và Dự báo*, tr. 34-36.
7. *Nhận diện yếu tố cản trở chuyển đổi nền "kinh tế xanh"*. (2016, 11/1). Truy cập 6/15, 2017, từ Báo Pháp luật: <http://baophapluat.vn/chinh-sach/nhan-dien-yeu-to-can-tro-chuyen-doi-nen-kinh-te-xanh-302794.html>
8. Phương, K. (2012, 4/26). *Tăng trưởng kinh tế xanh*. Truy cập 6/26, 2016, từ Xây dựng: <http://www.baoxaydung.com.vn/news/vn/quy-hoach-kien-truc/tang-truong-kinh-te-xanh.html>
9. T.D. (2014, 8/23). *Xây dựng nền kinh tế xanh ở Việt Nam*. Truy cập 7/10, 2016, từ moitruong.com.vn: <http://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:9PcjTq-pkIAJ:moitruong.com.vn/phat-trien-ben-vung/xay-dung-nen-kinh-te-xanh-o-viet-nam-11959.htm+&cd=5&hl=vi&ct=clnk&gl=vn>
10. TD. (không rõ năm). *Vai trò của Kinh tế Xanh đối với các nước đang phát triển*. Truy cập từ Diễn đàn tăng trưởng xanh: <http://tangtruongxanh.quangnam.gov.vn/thong-tin-ben-le/496-vai-trò-của-kinh-tế-xanh-đối-với-các-nước-đang-phát-triển.html>
11. Thủ tướng Chính phủ. (2012, 9/25). Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.
12. Ngọc, N. B. (2014). Các giải pháp thúc đẩy việc làm xanh tại Việt Nam. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.